

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN  
DABACO VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/DBC-VPHĐQT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2020 đã được kiểm toán

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

**1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
- Mã chứng khoán: DBC  
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh  
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000  
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

- Giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 thay đổi so với báo cáo cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và LNST công ty mẹ).

**3.** Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2021 tại đường dẫn: [www.dabaco.com.vn](http://www.dabaco.com.vn).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2020;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 3 - 4        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 5 - 6        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 12 - 52      |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ tháng 7 năm 2019 với mã chứng khoán là DBC.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i>                        | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu                           | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  |

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |              |                                     |
|-------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Như So       | Chủ tịch     |                                     |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo    | Phó Chủ tịch |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Thế Tường    | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên   |                                     |
| Ông Lê Quốc Đoàn        | Thành viên   |                                     |
| Bà Nguyễn Thanh Hương   | Thành viên   |                                     |
| Ông Hoàng Nguyên Học    | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020   |
| Ông Bùi Văn Hoan        | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Đình Toàn    | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Trần Xuân Mạnh      | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |                                     |
|------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Hồ Sỹ Quý          | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Thanh Hà    | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020   |
| Bà Nguyễn Thị Bích     | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Văn Lĩnh    | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Ông Ngô Huy Tuệ        | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |
| Bà Đinh Thị Minh Thuận | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020 |

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Ông Nguyễn Khắc Thảo    | Tổng Giám đốc                            |
| Ông Hoàng Văn Chung     | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Phạm Văn Học        | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Thế Tường    | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc<br>kiêm Kế toán trưởng |
| Ông Nguyễn Thế Chinh    | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Nguyễn Văn Tuế      | Phó Tổng Giám đốc                        |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Như So.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 8 tháng 3 năm 2021.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Thảo  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61063700/21881248

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 8 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 7 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1



Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 |             | <b>3.955.178.316.741</b> | <b>4.783.692.301.043</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                             | <b>4</b>    | <b>114.543.457.888</b>   | <b>112.267.039.076</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                    |             | 114.543.457.888          | 112.267.039.076          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       |             | <b>514.799.985.363</b>   | <b>481.348.803.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 5           | 514.799.985.363          | 481.348.803.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>    |             | <b>1.974.732.800.571</b> | <b>2.914.551.673.217</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng        | 6.1         | 1.935.040.711.998        | 3.031.104.670.179        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 6.2         | 127.782.379.611          | 36.906.007.077           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                  | 7           | 41.904.082.962           | 56.224.962.961           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      |             | (129.994.374.000)        | (209.683.967.000)        |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                    | <b>8</b>    | <b>1.318.077.333.536</b> | <b>1.190.519.336.823</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                            |             | 1.318.077.333.536        | 1.190.519.336.823        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>33.024.739.383</b>    | <b>85.005.448.927</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn              |             | 327.837.803              | 10.423.054.392           |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                 | 16          | 26.422.928.537           | 66.417.676.244           |
| 155        | 3. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 6.273.973.043            | 8.164.718.291            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>4.348.356.505.984</b> | <b>3.735.571.306.905</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>1.216.972.427.196</b> | <b>6.379.922.000</b>     |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 28          | 1.210.592.505.196        | -                        |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                   |             | 6.379.922.000            | 6.379.922.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>1.460.928.141.313</b> | <b>2.308.830.964.715</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 9           | 1.005.909.045.579        | 1.770.673.714.658        |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 1.792.031.158.891        | 2.429.332.682.085        |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (786.122.113.312)        | (658.658.967.427)        |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 10          | 455.019.095.734          | 538.157.250.057          |
| 225        | Nguyên giá                                 |             | 606.616.961.084          | 675.092.009.076          |
| 226        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (151.597.865.350)        | (136.934.759.019)        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        |             | <b>688.810.734.262</b>   | <b>492.010.771.734</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 11          | 688.810.734.262          | 492.010.771.734          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>13</b>   | <b>981.645.203.213</b>   | <b>928.349.648.456</b>   |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                  |             | 1.162.899.564.213        | 980.417.957.456          |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 125.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       |             | (306.254.361.000)        | (162.068.309.000)        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>8.303.534.822.725</b> | <b>8.519.263.607.948</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>4.696.126.999.479</b> | <b>5.642.850.781.775</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>3.189.238.278.373</b> | <b>4.088.413.823.493</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn  | 14          | 726.515.215.386          | 608.131.765.053          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                      | 15          | 519.540.478.693          | 409.109.633.101          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                    | 16          | 20.696.615.109           | 11.031.220.523           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động  |             | 25.508.418.030           | 22.786.775.030           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn  | 17          | 60.053.291.535           | 93.317.868.874           |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác   | 18          | 182.936.013.604          | 20.518.568.038           |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                      |             | 1.631.900.490.134        | 2.880.455.840.607        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 20          | 22.087.755.882           | 43.062.152.267           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>1.506.888.721.106</b> | <b>1.554.436.958.282</b> |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác  | 18          | 328.450.270.002          | 260.760.423.954          |
| 338        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                       | 19          | 1.178.438.451.104        | 1.293.676.534.328        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |             | <b>3.607.407.823.246</b> | <b>2.876.412.826.173</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>21</b>   | <b>3.607.407.823.246</b> | <b>2.876.412.826.173</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  | 21.1        | 1.047.639.110.000        | 910.998.280.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                  |             | 1.047.639.110.000        | 910.998.280.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần   | 21.1        | 418.333.992.221          | 418.333.992.221          |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển  | 21.1        | 1.497.607.775.933        | 1.348.229.907.709        |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                      | 21.1        | 643.826.945.092          | 198.850.646.243          |
| 421a       | - (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (68.013.311.072)         | 55.405.064.137           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                               |             | 711.840.256.164          | 143.445.582.106          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  |             | <b>8.303.534.822.725</b> | <b>8.519.263.607.948</b> |

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay             | Năm trước           |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22.1        | 6.766.896.739.905   | 7.051.326.331.773   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 22.1        | (89.799.175.977)    | (64.721.946.437)    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22.1        | 6.677.097.563.928   | 6.986.604.385.336   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 23          | (6.032.320.145.386) | (6.469.253.617.820) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 644.777.418.542     | 517.350.767.516     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22.2        | 799.005.053.700     | 105.869.946.428     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 25          | (308.314.198.776)   | (175.738.038.937)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (154.336.355.961)   | (126.313.068.706)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | (113.074.950.945)   | (79.425.607.921)    |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 24          | (43.644.028.201)    | (115.357.872.246)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 978.749.294.320     | 252.699.194.840     |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 4.178.915.048       | 224.959.824         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | -                   | (8.046.086)         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 4.178.915.048       | 216.913.738         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế                      |             | 982.928.209.368     | 252.916.108.578     |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 27.1        | (32.639.891.795)    | (28.837.733.108)    |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 950.288.317.573     | 224.078.375.470     |

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiểm Kế toán trưởng

Nguyễn Như So  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 8 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                    | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|----------------------------|--------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                            |                          |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   |             | <b>982.928.209.368</b>     | <b>252.916.108.578</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                            |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định  |             | 41.772.896.695             | 34.746.526.994           |
| 03        | Các khoản dự phòng  | 6.1, 13     | 64.496.459.000             | 39.164.608.866           |
| 04        | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 3.905.172                  | 2.370.154                |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (801.493.080.159)          | (103.869.946.428)        |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 25          | 154.336.355.961            | 126.313.068.706          |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>442.044.746.037</b>     | <b>349.272.736.870</b>   |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu  |             | 872.680.153.727            | (166.054.231.539)        |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (127.557.996.713)          | (77.331.220.073)         |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 416.862.210.057            | 548.826.334.201          |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước   |             | 10.095.216.589             | (4.211.926.188)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (293.530.894.310)          | (224.678.140.358)        |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 16          | (20.820.941.109)           | (43.491.953.914)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 20          | (37.571.936.385)           | (26.391.201.000)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>1.262.200.557.893</b>   | <b>355.940.397.999</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                            |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            |             | (462.158.310.391)          | (757.328.505.900)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | 4.154.545.454              | 46.524.740.090           |
| 23        | Tiền chi đầu tư vào khoản tiền gửi có kỳ hạn  |             | (97.871.005.774)           | (221.969.454.273)        |
| 24        | Tiền thu hồi lại khoản tiền gửi có kỳ hạn   |             | 64.419.823.411             | 104.093.711.338          |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con                               |             | 799.029.278.999            | 102.751.219.590          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>307.574.331.699</b>     | <b>(725.928.289.155)</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                            |                          |
| 33        | Tiền thu từ đi vay và nợ thuê tài chính   |             | 5.342.725.139.250          | 6.473.561.638.229        |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (6.607.299.685.054)        | (5.969.270.532.316)      |
| 35        | Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (100.224.239.304)          | (119.833.425.664)        |
| 36        | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu  | 21.3        | (202.695.780.500)          | -                        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>                         |             | <b>(1.567.494.565.608)</b> | <b>384.457.680.249</b>   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 2.280.323.984   | 14.469.789.093  |
| 60    | Tiền đầu năm  |             | 112.267.039.076 | 97.799.620.137  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (3.905.172)     | (2.370.154)     |
| 70    | Tiền cuối năm   | 4           | 114.543.457.888 | 112.267.039.076 |

*Handwritten signature*

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

*Handwritten signature*  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng



*Handwritten signature*  
Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 8 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300105790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp vào ngày 23 tháng 12 năm 2004 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất thức ăn chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản; sản xuất tinh gia súc;
- ▶ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi; đại lý và kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- ▶ Sản xuất, chế biến và kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, thủy cầm; sản xuất, chế biến và kinh doanh thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm và thủy sản;
- ▶ Kinh doanh siêu thị; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 35, đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh và các chi nhánh sau:

| <i>Tên chi nhánh</i>                        | <i>Địa chỉ</i>   |
|---|--|
| Chi nhánh Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh | Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh |
| Cửa hàng xăng dầu                           | Xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh  |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 864 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 863 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 25 công ty con, bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>                     | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>                         | <i>Hoạt động chính trong năm</i>  |
|------------|--|-----------------------------|-------------------------|---|---|
| 1          | Công ty TNHH Lợn giống Hạt nhân Dabaco | 100                         | 100                     | Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh            | ▶ Chăn nuôi gia súc, gia cầm, sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, trâu, bò.   |
| 2          | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ      | 100                         | 100                     | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc; sản xuất kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>  | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Hoạt động chính trong năm</i>   |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------|--|--|
| 3          | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công      | 100                         | 100                     | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                        | ▶ Chăn nuôi, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, mua bán và đại lý.  |
| 4          | Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco       | 100                         | 100                     | Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                        | ▶ Chăn nuôi lợn thịt, chăn nuôi lợn sữa, lợn giống, hoạt động hỗ trợ chăn nuôi; sản xuất và kinh doanh mua bán lợn thịt, lợn giống, lợn thương phẩm. |
| 5          | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                          | 100                         | 100                     | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                            | ▶ Chăn nuôi và kinh doanh gà giống.  |
| 6          | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Dabaco             | 100                         | 100                     | Thôn Hộ Vệ, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh                            | ▶ Sản xuất và kinh doanh rau an toàn ứng dụng công nghệ cao.   |
| 7          | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                    | 100                         | 100                     | Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh                   | ▶ Sản xuất, kinh doanh thực phẩm; các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, composit; thương mại, dịch vụ.  |
| 8          | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh                  | 100                         | 100                     | Cụm công nghiệp Khắc Niệm, xã Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh     | ▶ Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, trung tâm thương mại.            |
| 9          | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | 100                         | 100                     | Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh           | ▶ Xây dựng công trình, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, kinh doanh vật liệu xây dựng, mua bán và cho thuê xe, máy móc và thiết bị.             |
| 10         | Công ty TNHH Nutreco                                      | 100                         | 100                     | Khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.                    |
| 11         | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng                          | 100                         | 100                     | Thôn Trại Viên, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng            | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác.    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)**

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i>  | <i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i>  | <i>Hoạt động chính trong năm</i>  |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------|--|---|
| 12         | Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam   | 100                         | 100                     | Thôn Thương VI, xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam              | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 13         | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam                                  | 100                         | 100                     | Khu công nghiệp Hòa Mạc, thị trấn Hòa Mạc, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam | ▶ Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, và thủy sản; kinh doanh thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.                 |
| 14         | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ  | 100                         | 100                     | Khu 1, xã Tề Lễ, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ                          | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 15         | Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh          | 100                         | 100                     | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh            | ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 16         | Công ty TNHH Xây dựng Hồ điều hòa Văn Miếu Bắc Ninh                           | 100                         | 100                     | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh            | ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 17         | Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường vành đai III và TL295B Từ Sơn | 100                         | 100                     | Số 35 đường Lý Thái Tổ, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh            | ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà, đường bộ.   |
| 18         | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina                                 | 100                         | 100                     | Đường Nguyễn Đăng Đạo, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh             | ▶ Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, ăn uống, thương mại, dịch vụ.  |
| 19         | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                                       | 100                         | 100                     | Thôn Thanh Khê, xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh              | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác; sản xuất, kinh doanh lợn giống, lợn thịt, tinh lợn, ba ba và giống thủy sản khác. |
| 20         | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang   | 100                         | 100                     | Thôn Định Trung, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang        | ▶ Sản xuất, lai tạo giống gia súc, gia cầm; chăn nuôi gia súc, gia cầm và các lĩnh vực khác liên quan.  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

| STT | Tên công ty  | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động chính trong năm  |
|-----|--|----------------------|------------------|---|--|
| 21  | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cụm Công nghiệp Khúc Xuyên | 100                  | 100              | Khu Khúc Toại, Phường Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh | ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 22  | Công ty TNHH Đầu tư Nhà ở Xã hội Thuận Thành                 | 100                  | 100              | Thôn Ấp, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh              | ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. |
| 23  | Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco                             | 100                  | 100              | Cụm công nghiệp Tân Chi, Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh   | ▶ Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.   |
| 24  | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước                               | 100                  | 100              | Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước           | ▶ Chăn nuôi lợn, chăn nuôi gia cầm và một số loại gia súc khác.                          |
| 25  | Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình                                 | 100                  | 100              | Xóm Lụng, xã Cuối Hạ, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình                  | ▶ Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn.   |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Nguyên vật liệu, thành phẩm thức ăn chăn nuôi và hàng hóa thương mại*

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa  | - | Giá gốc được xác định dựa trên phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của thức ăn chăn nuôi | - | Giá gốc bao gồm nguyên vật liệu (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền), chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ cho các thành phẩm theo tiêu chí hợp lý. |

*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 6 - 10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ v.v.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.13 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu xây lắp*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Doanh thu chuyển nhượng bất động sản*

Doanh thu được ghi nhận khi bên bán đã chuyển giao cho bên mua phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản, thông thường là trùng với việc chuyển giao bất động sản, và khả năng thu hồi giá chuyển nhượng bất động sản được đảm bảo một cách hợp lý.

Nếu một giao dịch không đáp ứng được các điều kiện trên, các khoản thanh toán theo tiến độ nhận được từ khách hàng được ghi nhận vào khoản mục người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán riêng đến khi tất cả các điều kiện nêu trên được đáp ứng.

*Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị vốn góp. Thu nhập được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó; và
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.15 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất và bán thức ăn chăn nuôi trong lãnh thổ Việt Nam là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|--------------------|-------------------------|------------------------|
|                    | <i>Số cuối năm</i>      | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền mặt           | 998.274.471             | 2.427.087.572          |
| Tiền gửi ngân hàng | 113.545.183.417         | 109.839.951.504        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>114.543.457.888</b>  | <b>112.267.039.076</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | <i>Đơn vị tính: VND</i>                      |                        |
|--------------------|--|------------------------|
|                    | <i>Giá trị ghi sổ (đồng thời là giá gốc)</i> |                        |
|                    | <i>Số cuối năm</i>                           | <i>Số đầu năm</i>      |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 514.799.985.363                              | 481.348.803.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>514.799.985.363</b>                       | <b>481.348.803.000</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 36 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,6%/năm đến 8,15%/năm, trong đó:

- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 57 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19.1);
- ▶ khoản tiền gửi có giá trị là 35 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng để đảm bảo cho các khoản thư tín dụng đã mở của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Ninh (Thuyết minh số 19.1).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>       |                          |
|  | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>        |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 99.480.151.571           | 93.754.645.346           |
| - Các khoản phải thu từ chuyển nhượng bất động sản         | 2.471.857.008            | 30.516.740.840           |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                       | 97.008.294.563           | 63.237.904.506           |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 1.835.560.560.427        | 2.937.350.024.833        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.935.040.711.998</b> | <b>3.031.104.670.179</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | (129.994.374.000)        | (209.683.967.000)        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 95.518.852.928         | 21.906.007.077        |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Văn Sơn             | 40.860.406.500         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Licogi 12                            | 16.832.560.373         | -                     |
| - Các khoản trả trước khác                             | 37.825.886.055         | 21.906.007.077        |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 32.263.526.683         | 15.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>127.782.379.611</b> | <b>36.906.007.077</b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tạm ứng cho nhân viên   | 13.165.088.681        | 25.696.055.381        |
| Đặt cọc để mở thư tín dụng tại ngân hàng                                    | 10.322.314.988        | 12.072.314.988        |
| Phải thu lãi tiền gửi   | 8.296.493.223         | 8.320.718.522         |
| Phải thu từ giao dịch chuyển nhượng vốn góp công ty con (Thuyết minh số 28) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| Phải thu khác   | 120.186.070           | 135.874.070           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>41.904.082.962</b> | <b>56.224.962.961</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                     | <i>Số cuối năm</i>              | <i>Số đầu năm</i>               |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 174.377.866.841                 | 185.424.519.370                 |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 375.416.007.746                 | 445.288.958.862                 |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                               | 726.066.265                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 730.103.678.920                 | 505.934.102.879                 |
| Thành phẩm                          | 22.737.229.939                  | 42.802.405.092                  |
| Hàng hóa                            | 15.442.550.090                  | 10.343.284.355                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>1.318.077.333.536</u></b> | <b><u>1.190.519.336.823</u></b> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Trang thiết bị<br>văn phòng | Đơn vị tính: VND  |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>                         |                           |                      |                        |                             | <b>Tổng cộng</b>  |
| Số đầu năm                                 | 1.415.677.113.799         | 865.177.015.568      | 133.492.265.609        | 14.986.287.109              | 2.429.332.682.085 |
| Mua trong năm                              | -                         | 5.078.062.296        | 10.668.014.000         | 86.700.000                  | 15.832.776.296    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành          | 137.157.480.422           | 30.023.783.541       | -                      | -                           | 167.181.263.963   |
| <i>Phân loại từ tài sản thuê tài chính</i> | -                         | 66.291.264.153       | -                      | -                           | 66.291.264.153    |
| Thanh lý, nhượng bán                       | (1.330.959.833)           | (4.692.523.730)      | (9.836.414.117)        | (504.619.091)               | (16.364.516.771)  |
| Tài sản điều chuyển cho công ty con (*)    | (507.357.373.840)         | (266.387.172.945)    | (2.909.120.182)        | (7.800.991.477)             | (784.454.658.444) |
| Góp vốn vào công ty con (**)               | -                         | (85.787.652.391)     | -                      | -                           | (85.787.652.391)  |
| Phân loại lại                              | (1.689.373.412)           | 1.689.373.412        | 189.107.272            | (189.107.272)               | -                 |
| Số cuối năm                                | 1.042.456.887.136         | 611.392.149.904      | 131.603.852.582        | 6.578.269.269               | 1.792.031.158.891 |
| <b>Trong đó:</b>                           |                           |                      |                        |                             |                   |
| Đã khấu hao hết                            | 14.614.814.442            | 108.109.343.748      | 36.730.606.336         | 4.201.504.397               | 163.656.268.923   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>            |                           |                      |                        |                             |                   |
| Số đầu năm                                 | 303.800.740.687           | 263.406.333.057      | 83.768.634.720         | 7.683.258.963               | 658.658.967.427   |
| Khấu hao trong năm                         | 69.973.080.910            | 60.830.821.682       | 10.674.941.951         | 201.445.115                 | 141.680.289.658   |
| Phân loại từ tài sản thuê tài chính        | -                         | 48.726.355.264       | -                      | -                           | 48.726.355.264    |
| Thanh lý, nhượng bán                       | (1.330.959.833)           | (4.692.523.730)      | (8.169.895.122)        | (504.619.091)               | (14.697.997.776)  |
| Điều chuyển tài sản cho công ty con (*)    | (26.727.470.570)          | (15.889.063.907)     | (309.926.692)          | (1.029.657.471)             | (43.956.118.640)  |
| Giảm khác (**)                             | -                         | (4.289.382.621)      | -                      | -                           | (4.289.382.621)   |
| Số cuối năm                                | 345.715.391.194           | 348.092.539.745      | 85.963.754.857         | 6.350.427.516               | 786.122.113.312   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                    |                           |                      |                        |                             |                   |
| Số đầu năm                                 | 1.111.876.373.112         | 601.770.682.511      | 49.723.630.889         | 7.303.028.146               | 1.770.673.714.658 |
| Số cuối năm                                | 696.741.495.942           | 263.299.610.159      | 45.640.097.725         | 227.841.753                 | 1.005.909.045.579 |
| <b>Trong đó:</b>                           |                           |                      |                        |                             |                   |
| Tài sản sử dụng để thế chấp (***)          | 292.852.302.135           | 142.819.990.386      | 14.070.723.967         | -                           | 449.743.016.488   |

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chuyển tài sản cố định cho Công ty TNHH Dabaco Bình Phước, Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang, Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco, Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang và Công ty TNHH Lợn Lạc Vệ.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty TNHH Dabaco Bình Phước.

(\*\*\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số tài sản cố định là khách sạn, siêu thị, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất và dây chuyền sản xuất thức ăn chăn nuôi với giá trị còn lại là khoảng 449,7 tỷ đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

Máy móc,  
thiết bị

|                                 |                        |
|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                        |
| Số đầu năm                      | 675.092.009.076        |
| Phân loại sang TSCĐ hữu hình    | (66.291.264.153)       |
| Giảm khác                       | (2.183.783.839)        |
| Số cuối năm                     | <u>606.616.961.084</u> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                        |
| Số đầu năm                      | 136.934.759.019        |
| Khấu hao trong năm              | 63.389.461.595         |
| Phân loại sang TSCĐ hữu hình    | (48.726.355.264)       |
| Số cuối năm                     | <u>151.597.865.350</u> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                        |
| Số đầu năm                      | <u>538.157.250.057</u> |
| Số cuối năm                     | <u>455.019.095.734</u> |

Công ty thuê hệ thống thiết bị chuồng trại chăn nuôi, hệ thống chế biến thực phẩm và các phương tiện vận chuyển theo các hợp đồng thuê tài chính ký với các công ty cho thuê tài chính. Cam kết liên quan đến các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 19.3.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|   | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật (*)             | 221.481.044.981               | 213.565.785.820               |
| Dự án Nhà máy thủy sản Nutreco                    | 135.208.661.559               | -                             |
| Dự án nhà máy Nutreco Hà Tĩnh (**)                | 77.898.398.977                | 68.812.356.798                |
| Trung tâm nghề Lạc Vệ                             | 43.924.344.927                | 24.007.406.927                |
| Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (**)               | 32.622.544.100                | 31.480.066.100                |
| Dự án chung cư Huyện Quang                        | 30.619.012.684                | -                             |
| Dự án trung tâm thương mại Đại Phúc               | 27.188.262.276                | 13.882.634.545                |
| Dự án cảng Dabaco - giai đoạn 2                   | 27.015.794.050                | 72.546.036.316                |
| Dự án siêu thị Thuận Thành                        | 13.118.093.652                | 13.118.093.652                |
| Dự án trung tâm thương mại Yên Phong              | 12.448.246.504                | 12.084.346.486                |
| Dự án lợn giống Dabaco Phú Thọ                    | 10.049.519.591                | 8.615.115.500                 |
| Dự án trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | 8.200.000.000                 | 8.200.000.000                 |
| Dự án khu chăn nuôi Hà Tĩnh                       | 7.424.949.272                 | 7.424.949.272                 |
| Các dự án khác                                    | 41.611.861.689                | 18.273.980.318                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>688.810.734.262</u></b> | <b><u>492.010.771.734</u></b> |

(\*) Các tài sản thuộc dự án này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 19.5).

(\*\*) Các tài sản thuộc các dự án này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 19.1 và Thuyết minh số 19.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3,7 tỷ đồng Việt Nam (năm 2019: 61,2 tỷ đồng Việt Nam). Chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay dùng để đầu tư các tài sản cố định của Công ty.

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

|   | Giá trị ghi sổ (*)     |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 13.1)                            | 1.162.899.564.213      | 980.417.957.456        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)                           | 125.000.000.000        | 110.000.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn<br>(Thuyết minh số 13.1 và 13.2) | (306.254.361.000)      | (162.068.309.000)      |
| <b>SỐ DƯ THUẦN</b>  | <b>981.645.203.213</b> | <b>928.349.648.456</b> |

(\*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Đơn vị tính: VND

|                                   | Năm nay          | Năm trước        |
|-----------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                     | 162.068.309.000  | 125.167.981.000  |
| Trích lập dự phòng trong năm      | 181.898.111.494  | 61.503.894.122   |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm | (37.712.059.494) | (24.603.566.122) |
| Số dư cuối năm                    | 306.254.361.000  | 162.068.309.000  |



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

| STT              | Tên đơn vị  | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                          |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |                          |                       |                  |
|------------------|---|---------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------|
|                  |   | Giá trị (VND)             | Dự phòng (VND)           | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ biểu quyết          | Giá trị (VND)          | Dự phòng (VND)           | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1                | Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco                    | 121.312.447.573           | -                        | 100%                  | 100%                      | 121.312.447.572        | (25.376.580.000)         | 100%                  | 100%             |
| 2                | Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vê                         | 30.551.441.896            | -                        | 100%                  | 100%                      | 30.551.441.896         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 3                | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công      | 25.678.384.595            | (25.678.384.595)         | 100%                  | 100%                      | 25.678.384.595         | (25.678.385.000)         | 100%                  | 100%             |
| 4                | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco    | 20.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 20.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 5                | Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                          | 10.000.000.000            | (10.000.000.000)         | 100%                  | 100%                      | 10.000.000.000         | (10.000.000.000)         | 100%                  | 100%             |
| 6                | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | 30.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 30.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 7                | Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                    | 71.283.160.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 71.283.160.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 8                | Công ty TNHH Nutreco                                      | 50.190.568.966            | -                        | 100%                  | 100%                      | 50.190.568.966         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 9                | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh                  | 118.000.000.000           | (100.665.759.135)        | 100%                  | 100%                      | 17.016.663.015         | (17.016.663.000)         | 100%                  | 100%             |
| 10               | Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina             | 179.369.777.041           | (34.842.109.419)         | 100%                  | 100%                      | 179.369.777.041        | (31.677.328.000)         | 100%                  | 100%             |
| 11               | Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasacco Hà Nam             | 100.000.000.000           | (14.086.601.705)         | 100%                  | 100%                      | 100.000.000.000        | (26.540.953.000)         | 100%                  | 100%             |
| 12               | Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng                          | 35.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 35.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 13               | Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam                             | 40.000.000.000            | (23.762.417.926)         | 100%                  | 100%                      | 40.000.000.000         | (12.908.739.000)         | 100%                  | 100%             |
| 14               | Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                   | 50.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 50.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 15               | Công ty TNHH Lợn giống Phú Thọ                            | 50.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 50.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 16               | Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang                           | 50.000.000.000            | -                        | 100%                  | 100%                      | 50.000.000.000         | -                        | 100%                  | 100%             |
| 17               | Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco                          | 100.015.514.372           | -                        | 100%                  | 100%                      | 100.015.514.371        | -                        | 100%                  | 100%             |
| 18               | Công ty TNHH Dabaco Bình Phước                            | 81.498.269.770            | (81.498.269.770)         | 100%                  | 100%                      | -                      | -                        | 100%                  | -                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |   | <b>1.162.899.564.213</b>  | <b>(290.533.542.550)</b> |                       |                           | <b>980.417.957.456</b> | <b>(149.198.648.000)</b> |                       |                  |

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, ngoài 18 Công ty con như trên, Công ty cũng đã thành lập 7 công ty con nhưng chưa thực hiện góp vốn vào các công ty con này như được trình bày tại Thuyết minh số 30.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

##### 13.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết:

| Tên đơn vị                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                         |                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |                         |                   |                        |
|--|---------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|
|  | Giá trị (VND)             | Dự phòng (VND)          | Tỷ lệ vốn năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết    | Giá trị (VND)          | Dự phòng (VND)          | Tỷ lệ vốn năm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Transeco               | 20.000.000.000            | -                       | 33,33%            | 33,33%                    | 20.000.000.000         | -                       | 33,33%            | 33,33%                 |
| Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco | 105.000.000.000           | (15.720.818.450)        | 45,65%            | 45,65%                    | 90.000.000.000         | (12.869.661.000)        | 45%               | 45%                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>125.000.000.000</b>    | <b>(15.720.818.450)</b> |                   |                           | <b>110.000.000.000</b> | <b>(12.869.661.000)</b> |                   |                        |

##### (i) Công ty Cổ phần Transeco

Công ty Cổ phần Transeco là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300942823 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của công ty này là cung cấp dịch vụ vận chuyển và vận tải.

Công ty này có trụ sở tại Cụm công nghiệp Khắc Niệm, phường Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

##### (ii) Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco

Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300345626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2018. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm; sản xuất thực phẩm và đồ uống.

Công ty này có trụ sở tại Quốc lộ 38, xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND                                    |                        |
|--|---|------------------------|
|  | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> |                        |
|  | Số cuối năm   | Số đầu năm             |
| Phải trả nhà cung cấp nguyên vật liệu nước ngoài               | 464.573.055.914                                     | 287.573.048.187        |
| - Enerfo Pte Ltd (Singapore)                                   | 186.413.855.355                                     | -                      |
| - Louis Dreyfus Company Asia Pte Ltd                           | 53.026.575.000                                      | -                      |
| - Crossland Marketing (2000) Pte Ltd                           | 43.396.510.000                                      | -                      |
| - Peter Cremer Canada Ltd                                      | -   | 99.781.000.000         |
| - Bunge Asia Pte Ltd   | -   | 42.261.177.500         |
| - Cargill  | -   | 74.207.542.500         |
| - CJ International Asia Pte Ltd                                | -   | 52.424.604.935         |
| - Các nhà cung cấp nước ngoài khác                             | 181.736.115.559                                     | 18.898.723.252         |
| Phải trả nhà cung cấp trong nước                               | 254.072.721.317                                     | 275.114.606.777        |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) | 7.869.438.155                                       | 45.444.110.089         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>726.515.215.386</b>                              | <b>608.131.765.053</b> |

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Đơn vị tính: VND                                    |                        |
|--|---|------------------------|
|  | <i>Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)</i> |                        |
|  | Số cuối năm   | Số đầu năm             |
| Người mua trả tiền trước   | 96.097.570.247                                      | 270.621.166.459        |
| - Khách hàng trả trước liên quan đến dự án<br>Cụm Khu công nghiệp Khúc Xuyên | -   | 244.230.398.000        |
| - Người mua trả tiền trước khác  | 96.097.570.247                                      | 26.390.768.459         |
| Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn (*)                                  | 88.057.681.762                                      | 62.364.245.762         |
| Các bên liên quan trả tiền trước<br>(Thuyết minh số 28)                      | 335.385.226.684                                     | 76.124.220.880         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>519.540.478.693</b>                              | <b>409.109.633.101</b> |

(\*) Giá trị chiết khấu thương mại đã phát sinh trong năm 2020 nhưng chưa được chi trả tại thời điểm cuối năm. Giá trị chiết khấu này sẽ được giảm trừ vào công nợ phải thu của khách hàng trong các tháng tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp/cán trừ trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i>    |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                       |                              |                                    |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                     | 88.653.043.018               | (88.653.043.018)                   | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.795.557.423         | 32.639.891.795               | (20.820.941.109)                   | 20.614.508.109        |
| Thuế nhập khẩu             | -                     | 3.565.169.806                | (3.565.169.806)                    | -                     |
| Tiền sử dụng đất           | 2.235.663.100         | 191.854.107.543              | (194.007.663.643)                  | 82.107.000            |
| Thuế khác                  | -                     | 3.085.249.650                | (3.085.249.650)                    | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>11.031.220.523</b> | <b>319.797.461.812</b>       | <b>(310.132.067.226)</b>           | <b>20.696.615.109</b> |
|                            | <i>Số đầu năm</i>     | <i>Số kê khai trong năm</i>  | <i>Số đã cán trừ trong năm</i>     | <i>Số cuối năm</i>    |
| <b>Phải thu</b>            |                       |                              |                                    |                       |
| Thuế giá trị gia tăng      | 66.417.676.244        | 46.699.028.391               | (86.693.776.098)                   | 26.422.928.537        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>66.417.676.244</b> | <b>46.699.028.391</b>        | <b>(86.693.776.098)</b>            | <b>26.422.928.537</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng và phát triển bất động sản trích trước | 41.690.928.401        | 69.899.441.693        |
| Chi phí lãi vay phải trả                                | 10.316.973.215        | 8.747.807.763         |
| Phí mở thư tín dụng                                     | 5.336.017.706         | 4.363.281.211         |
| Chi phí phải trả khác                                   | 2.709.372.213         | 10.307.338.207        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>60.053.291.535</b> | <b>93.317.868.874</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                               |                               |
| Khoản đặt cọc liên quan đến dự án Thuận Thành 2      | 161.353.858.250               | -                             |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế | 3.767.605.718                 | 5.431.850.388                 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác           | 17.814.549.636                | 15.086.717.650                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>182.936.013.604</u></b> | <b><u>20.518.568.038</u></b>  |
| <b>Dài hạn</b>                                       |                               |                               |
| Khoản hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh (*)              | 173.563.494.000               | 173.563.494.000               |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh                           | 66.000.000.000                | 20.000.000.000                |
| Thù lao HĐQT, ban kiểm soát năm 2019                 | -                             | 2.514.000.000                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 75.000.000.000                | 50.000.000.000                |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác            | 13.886.776.002                | 14.682.929.954                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>328.450.270.002</u></b> | <b><u>260.760.423.954</u></b> |

(\*) Đây là các khoản tiền nhận từ UBND tỉnh Bắc Ninh để hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản và sẽ được quyết toán vào giá trị đầu tư của dự án khi hoàn thành và đưa vào sử dụng. Giá trị hỗ trợ cuối cùng Công ty nhận được phụ thuộc sự chấp thuận của UBND tỉnh Bắc Ninh sau khi quyết toán giá trị đầu tư các dự án này.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

|  | Thuyết minh | Số đầu năm                                   |  | Số phát sinh trong năm     |                          | Số cuối năm |
|--|-------------|--|--|----------------------------|--------------------------|-------------|
|  |             | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ) | Phát sinh tăng             | Phát sinh giảm           |             |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  |             |  |  |                            |                          |             |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                     | 19.1        | 2.516.990.872.807                            | 4.743.709.608.575                            | (6.123.195.041.173)        | 1.137.505.440.209        |             |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                    | 19.2        | 263.048.153.496                              | 432.783.117.086                              | (341.411.947.681)          | 354.419.322.901          |             |
| Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả                      | 19.3        | 99.756.814.304                               | 90.395.187.257                               | (100.176.274.537)          | 89.975.727.024           |             |
| Trái phiếu đến hạn trả                                     | 19.5        | -  | 50.000.000.000                               | -                          | 50.000.000.000           |             |
| Vay đối tượng khác   |             | 660.000.000                                  | -  | (660.000.000)              | -                        |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             | <b>2.880.455.840.607</b>                     | <b>5.316.887.912.918</b>                     | <b>(6.565.443.263.391)</b> | <b>1.631.900.490.134</b> |             |
| <b>Vay dài hạn</b>   |             |  |  |                            |                          |             |
| Vay ngân hàng  | 19.2        | 992.147.128.300                              | 299.015.530.675                              | (574.815.813.286)          | 716.346.845.689          |             |
| Nợ thuế tài chính  | 19.3        | 207.529.406.028                              | 1.005.351.411                                | (90.443.152.024)           | 118.091.605.415          |             |
| Vay dài hạn từ quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh | 19.4        | 94.000.000.000                               | -  | -                          | 94.000.000.000           |             |
| Trái phiếu doanh nghiệp                                    | 19.5        | -  | 300.000.000.000                              | (50.000.000.000)           | 250.000.000.000          |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |             | <b>1.293.676.534.328</b>                     | <b>600.020.882.086</b>                       | <b>(715.258.965.310)</b>   | <b>1.178.438.451.104</b> |             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

| <i>Đơn vị tính: VND</i>          |                                 |  |                     |
|----------------------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| <i>Các khoản vay</i>             | <i>Số cuối năm (VND)</i>        | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>   | <i>Lãi suất năm</i> |
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 1.137.505.440.209               | Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 1 năm. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. | 4% - 5%             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>1.137.505.440.209</u></b> |  |                     |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất của 4 mảnh đất ở tỉnh Bắc Ninh ở Thuyết minh số 10 và chứng chỉ tiền gửi như đã được trình bày ở Thuyết minh số 5;
- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 9 (đồng thời là tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng này – xem Thuyết minh số 19.2);
- ▶ Toàn bộ tài sản đã hình thành của dự án Nhà máy ép dầu như được trình bày ở Thuyết minh số 10;
- ▶ Nhà làm việc cao tầng nay là khách sạn L'Indochina của Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L' Indochina, công ty con của Công ty;
- ▶ Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay ở Thuyết minh số 8; và
- ▶ Phần còn lại là tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Đơn vị tính: VND

| Các khoản vay                    | Số cuối năm                     | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất năm |
|----------------------------------|---------------------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 1.070.766.168.590               | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng. | 8,8% - 11,5% |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>1.070.766.168.590</u></b> |   |              |
| <i>Trong đó</i>                  |                                 |   |              |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>   | 354.419.322.901                 |   |              |
| <i>Vay dài hạn</i>               | 716.346.845.689                 |   |              |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn:

- ▶ Toàn bộ tài sản hình thành thuộc Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại Khu công nghiệp Hoàn Sơn (Thuyết minh số 9);
- ▶ Nhà cửa vật kiến trúc của Trung tâm giống gia súc gia cầm (Thuyết minh số 9);
- ▶ Trung tâm thương mại tại khu đô thị Đền Đô, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Thuyết minh số 10);
- ▶ Toàn bộ bất động sản, công trình trên đất và máy móc thiết bị, động sản nằm trong 19.208 m<sup>2</sup> đất thuộc cụm công nghiệp Hạp Lĩnh, thuộc Dự án Kho nguyên liệu Hạp Lĩnh (Thuyết minh số 11);
- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất thuộc Trung tâm thương mại Dabaco Gia Bình (Thuyết minh số 9);
- ▶ Bất động sản, máy móc thiết bị, phần vốn góp, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và các tài sản đảm bảo khác tại Dự án nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam của Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi Nasaco Hà Nam - công ty con của Công ty;
- ▶ Tài sản gắn liền với đất Dự án Lợn Lương Tài, máy móc thiết bị chuồng nuôi (bao gồm cả khung nhà thép), phương tiện vận tải, quyền tài sản phát sinh từ dự án khu chăn nuôi lợn giống tại xã Lai Hạ, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh của Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài - công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Nhà máy sản xuất Thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco Bình Phước" và Dự án "Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 9); và
- ▶ Tài sản gắn liền với đất của Dự án "Dự án trung tâm gia súc gia cầm Tuyên Quang", máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác (Thuyết minh số 9).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**19.3 Nợ thuê tài chính**

Chi tiết nợ thuê tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

| Các khoản nợ thuê tài chính | Số cuối năm            | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất năm |
|-----------------------------|------------------------|---|--------------|
| Các khoản nợ thuê tài chính | 208.067.332.439        | Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 6 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 7,45% - 9,5% |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>208.067.332.439</b> |   |              |
| Trong đó:                   |                        |   |              |
| Nợ dài hạn đến hạn trả      | 89.975.727.024         |   |              |
| Nợ dài hạn                  | 118.091.605.415        |   |              |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2020                 |                       |                        |
|---|---|-----------------------|------------------------|
|   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính    | Nợ gốc                 |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b><br>Từ 1 năm trở xuống | 107.568.458.179                           | 17.592.731.155        | 89.975.727.024         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b><br>Từ 1-5 năm          | 133.581.089.228                           | 15.489.483.813        | 118.091.605.415        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>241.149.547.407</b>                    | <b>33.082.214.968</b> | <b>208.067.332.439</b> |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019                 |                       |                        |
|---|---|-----------------------|------------------------|
|   | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Lãi thuê tài chính    | Nợ gốc                 |
| <b>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</b><br>Từ 1 năm trở xuống | 125.522.533.292                           | 25.765.718.988        | 99.756.814.304         |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b><br>Từ 1-5 năm          | 232.402.432.321                           | 29.651.959.900        | 202.750.472.421        |
| Từ 5 năm trở lên  | 4.891.755.113                             | 112.821.506           | 4.778.933.607          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>362.816.720.726</b>                    | <b>55.530.500.394</b> | <b>307.286.220.332</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN** (tiếp theo)

**19.4 Vay dài hạn từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh**

Đây là các khoản vay dài hạn không chịu lãi suất từ Quỹ Đầu tư và Phát triển UBND tỉnh Bắc Ninh, đáo hạn ngày 20 tháng 3 năm 2022.

**19.5 Trái phiếu doanh nghiệp**

|                              | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất |
|------------------------------|----------------------|--|----------|
| Loại phát hành theo mệnh giá | 300.000.000.000      | Trái phiếu có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn vào năm 2023 | 10,1%    |

**TỔNG CỘNG** **300.000.000.000**

Trong đó:

|                        |                 |
|------------------------|-----------------|
| Trái phiếu đến hạn trả | 50.000.000.000  |
| Trái phiếu dài hạn     | 250.000.000.000 |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu doanh nghiệp:

- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 11);
- ▶ Máy móc thiết bị của dự án Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nhật (Thuyết minh số 11);
- ▶ Tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy chế biến TACN cao cấp Nutreco (Thuyết minh số 9);
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp gà giống Yên Thế (Thuyết minh số 9).

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|   | Đơn vị tính: VND             |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Số dư đầu năm                             | 43.062.152.267               | 46.266.172.267               |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1) | 16.597.540.000               | 23.187.181.000               |
| Sử dụng trong năm                         | <u>(37.571.936.385)</u>      | <u>(26.391.201.000)</u>      |
| Số dư cuối năm                            | <u><b>22.087.755.882</b></u> | <u><b>43.062.152.267</b></u> |

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|   | Vốn cổ phần<br>đã phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND  |
|---|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước:</b>                         |                             |                         |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                | 828.184.650.000             | 418.333.992.221         | 1.139.545.274.556        | 291.971.714.926                      | 2.678.035.631.703 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                           | -                       | -                        | 224.078.375.470                      | 224.078.375.470   |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu               | 82.813.630.000              | -                       | -                        | (82.813.630.000)                     | -                 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển         | -                           | -                       | 208.684.633.153          | (208.684.633.153)                    | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                           | -                       | -                        | (23.187.181.000)                     | (23.187.181.000)  |
| - Thù lao HĐQT 2019                       | -                           | -                       | -                        | (2.514.000.000)                      | (2.514.000.000)   |
| Số cuối năm                               | 910.998.280.000             | 418.333.992.221         | 1.348.229.907.709        | 198.850.646.243                      | 2.876.412.826.173 |
| <b>Năm nay:</b>                           |                             |                         |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                | 910.998.280.000             | 418.333.992.221         | 1.348.229.907.709        | 198.850.646.243                      | 2.876.412.826.173 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                           | -                       | -                        | 950.288.317.573                      | 950.288.317.573   |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)           | 136.640.830.000             | -                       | -                        | (136.640.830.000)                    | -                 |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)     | -                           | -                       | 149.377.868.224          | (149.377.868.224)                    | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                           | -                       | -                        | (16.597.540.000)                     | (16.597.540.000)  |
| - Chia cổ tức bằng tiền (*)               | -                           | -                       | -                        | (202.695.780.500)                    | (202.695.780.500) |
| Số cuối năm                               | 1.047.639.110.000           | 418.333.992.221         | 1.497.607.775.933        | 643.826.945.092                      | 3.607.407.823.246 |

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Đơn vị tính: VND         |                        |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                  | Năm trước              |
| <b>Vốn đã góp</b>           |                          |                        |
| Vào ngày 1 tháng 1          | 910.998.280.000          | 828.184.650.000        |
| Tăng trong năm              | 136.640.830.000          | 82.813.630.000         |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12</b> | <b>1.047.639.110.000</b> | <b>910.998.280.000</b> |

**21.3 Cổ tức**

|                                     | Đơn vị tính: VND       |                       |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước             |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b> | <b>339.336.610.500</b> | <b>82.813.630.000</b> |
| Cổ tức bằng cổ phiếu                | 136.640.830.000        | 82.813.630.000        |
| Cổ tức trả bằng tiền                | 202.695.780.500        | -                     |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>     | <b>331.899.495.500</b> | <b>82.813.630.000</b> |
| Cổ tức bằng cổ phiếu                | 136.640.830.000        | 82.813.630.000        |
| Cổ tức trả bằng tiền                | 195.258.665.500        | -                     |

**21.4 Cổ phiếu**

|                               | Đơn vị tính: VND          |                   |                           |                 |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
|                               | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                 |
|                               | Số lượng                  | VND               | Số lượng                  | VND             |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 104.763.911               | 1.047.639.110.000 | 91.099.828                | 910.998.280.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 104.763.911               | 1.047.639.110.000 | 91.099.828                | 910.998.280.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 104.763.911               | 1.047.639.110.000 | 91.099.828                | 910.998.280.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2019: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Đơn vị tính: VND                |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Năm nay                         | Năm trước                       |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>6.766.896.739.905</b>        | <b>7.051.326.331.773</b>        |
| <i>Trong đó</i>  |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                                | 3.438.346.341.408               | 3.187.556.892.952               |
| <i>Doanh thu bán vật liệu, hàng hóa</i>                        | 3.129.008.412.919               | 3.613.884.758.484               |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 199.541.985.578                 | 249.884.680.337                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            | <b>(89.799.175.977)</b>         | <b>(64.721.946.437)</b>         |
| Chiết khấu thương mại  | (88.057.681.762)                | (62.364.245.762)                |
| Hàng bán bị trả lại  | (1.741.494.215)                 | (2.357.700.675)                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>   | <b><u>6.677.097.563.928</u></b> | <b><u>6.986.604.385.336</u></b> |
| <i>Trong đó</i>  |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                                | 3.348.547.165.431               | 3.122.834.946.515               |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                                  | 3.129.008.412.919               | 3.613.884.758.484               |
| <i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp</i> | 199.541.985.578                 | 249.884.680.337                 |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |                                 |
| <i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>                            | 1.968.508.115.730               | 1.814.997.226.014               |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>     | 4.708.589.448.198               | 5.171.607.159.322               |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Đơn vị tính: VND              |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Lợi nhuận được chia từ các công ty con (Thuyết minh số 28) | 770.423.580.713               | 78.118.793.364                |
| Lãi tiền gửi và trả chậm                                   | 28.581.472.987                | 25.751.153.064                |
| Doanh thu tài chính khác                                   | -                             | 2.000.000.000                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>799.005.053.700</u></b> | <b><u>105.869.946.428</u></b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Đơn vị tính: VND                |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Năm nay                         | Năm trước                       |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                         | 2.726.012.782.786               | 2.707.610.415.555               |
| Giá vốn của vật liệu và hàng hóa đã bán               | 3.117.018.001.706               | 3.572.558.513.744               |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản và dịch vụ xây lắp | 189.289.360.894                 | 189.084.688.521                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>6.032.320.145.386</u></b> | <b><u>6.469.253.617.820</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             | <b>113.074.950.945</b>  | <b>79.425.607.921</b>  |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 5.418.489.265           | 3.891.434.816          |
| - Chi phí nhân công                           | 55.889.252.000          | 55.026.278.000         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 2.428.062.977           | 2.513.524.053          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 25.987.519.000          | 6.533.091.600          |
| - Chi phí khác                                | 23.351.627.703          | 11.461.279.452         |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>43.644.028.201</b>   | <b>115.357.872.246</b> |
| - Chi phí văn phòng phẩm                      | 8.090.541.285           | 8.334.159.083          |
| - Chi phí nhân công                           | 56.227.214.060          | 54.627.800.100         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 6.605.019.103           | 6.025.579.103          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 44.216.980.508          | 37.862.875.395         |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi           | (79.689.593.000)        | 2.264.280.866          |
| - Chi phí khác                                | 8.193.866.245           | 6.243.177.699          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>156.718.979.146</b>  | <b>194.783.480.167</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|---|-------------------------|------------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí lãi vay                                   | 154.336.355.961         | 126.313.068.706        |
| Trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính | 144.186.052.000         | 36.900.328.000         |
| Phí mở thư tín dụng                               | 9.787.885.643           | 12.522.272.077         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                              | 3.905.172               | 2.370.154              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>308.314.198.776</b>  | <b>175.738.038.937</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 5.703.912.637.322        | 6.341.655.805.660        |
| Chi phí nhân công                | 168.816.146.060          | 163.539.963.100          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 41.772.896.695           | 34.746.526.994           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 235.330.465.627          | 142.951.612.049          |
| Chi phí khác                     | 243.311.379.716          | 125.470.547.073          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>6.393.143.525.420</b> | <b>6.808.364.454.876</b> |

Tổng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn bán nguyên vật liệu chủ yếu cho các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 15% lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác trong năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi và 20% cho các hoạt động khác).

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế TNDN ưu đãi (15%) đối với hoạt động sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi trong năm theo hướng dẫn của Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.639.891.795          | 28.837.733.108        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>32.639.891.795</b>   | <b>28.837.733.108</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|---|-------------------------|-----------------------|
|   | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                             | 982.928.209.368         | 252.916.108.578       |
| Thuế TNDN theo thuế suất của từng hoạt động                   | 147.982.530.365         | 40.438.808.035        |
| <i>Trong đó:</i>  |                         |                       |
| <i>Thuế suất 15% của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi</i> | 145.809.334.526         | 30.407.163.355        |
| <i>Thuế suất 20% của các hoạt động khác</i>                   | 2.173.195.839           | 10.031.644.680        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>                             |                         |                       |
| Chi phí khấu hao ứng với phần vượt định mức                   | 216.163.498             | 115.537.165           |
| Chi phí khác không được khấu trừ                              | 4.735.039               | 1.206.913             |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>                             |                         |                       |
| Lợi nhuận được chia từ công ty con                            | (115.563.537.107)       | (11.717.819.005)      |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                      | <b>32.639.891.795</b>   | <b>28.837.733.108</b> |

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2020 bao gồm:

| Bên liên quan   | Bán hàng                 | Mua hàng                 | Chi phí sử dụng tài sản | Lãi vay                | Đơn vị tính: VND<br>Lợi nhuận được chia |
|---|--------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                          | 154.633.786.215          | -                        | 35.510.499.710          | 4.597.561.188          | -                                       |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco                    | 235.061.923.969          | -                        | 697.044.581             | -                      | 48.639.519.406                          |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ                         | 72.064.578.063           | -                        | 312.800.004             | -                      | 38.105.746.916                          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công      | 142.763.637.375          | -                        | 22.455.547.009          | 2.335.551.542          | 471.752.216.601                         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco    | 859.518.929.307          | -                        | -                       | -                      | -                                       |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh                  | 215.703.701.231          | 216.599.335.000          | 12.855.494.958          | 30.604.705.287         | -                                       |
| Công ty TNHH Nutreco                                      | 930.760.990.737          | 70.027.350.000           | 2.937.239.258           | -                      | 61.994.556.849                          |
| Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam                             | 9.311.107.191            | -                        | -                       | -                      | -                                       |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                    | -                        | 54.220.205.930           | 531.740.290             | 8.904.930.036          | 2.295.232.709                           |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | -                        | 59.990.918.000           | 4.979.780.802           | 1.290.356.593          | 2.123.778.976                           |
| Công ty Cổ phần Transeco                                  | -                        | -                        | 1.221.146.196           | -                      | -                                       |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                   | 120.005.763.217          | -                        | 5.445.500.178           | 691.799.057            | 1.773.911.238                           |
| Công ty TNHH DL & KS Le' Indochina                        | -                        | -                        | -                       | 5.251.936.322          | -                                       |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam                                | 495.545.677.720          | -                        | 5.042.758.086           | 1.310.677.352          | -                                       |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ                     | 107.167.520.252          | -                        | 21.727.917.072          | 7.549.960.638          | 36.021.902.051                          |
| Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng                          | 79.492.554.924           | -                        | 424.284.852             | -                      | 43.635.323.450                          |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang                           | 33.375.192.750           | -                        | 12.258.389.613          | 19.124.811.658         | 64.081.392.517                          |
| Công ty TNHH Đầu thực vật Dabaco                          | 1.200.122.599.395        | 774.945.855.962          | 9.778.541.292           | 27.727.428.606         | -                                       |
| Công ty TNHH Dabaco Bình Phước                            | 53.061.485.852           | 1.220.998.280            | 27.118.170.657          | 28.175.253.382         | -                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>4.708.589.448.198</b> | <b>1.177.004.663.172</b> | <b>163.296.854.558</b>  | <b>137.564.971.661</b> | <b>770.423.580.713</b>                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2019 bao gồm:

| Bên liên quan   | Bán hàng                 | Mua hàng                 | Phân bổ chi phí sử dụng tài sản | Lãi vay                | Đơn vị tính: VND      |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
|   |                          |                          |                                 |                        | Lợi nhuận được chia   |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                          | 134.909.737.200          | -                        | 36.530.597.880                  | 7.724.884.919          | -                     |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco                    | 186.557.500.835          | -                        | 1.260.387.516                   | -                      | -                     |
| Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ                         | 56.160.515.955           | -                        | -                               | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công      | 131.692.797.855          | -                        | 22.421.899.469                  | 4.055.701.530          | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi lợn Dabaco    | 791.702.910.218          | -                        | -                               | 33.143.924.000         | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh                  | 1.786.860.680.177        | 1.802.146.021.300        | 12.313.937.112                  | 16.699.159.404         | -                     |
| Công ty TNHH Nutreco                                      | 692.933.677.744          | -                        | 5.519.724.093                   | 506.614.000            | 40.654.972.123        |
| Công ty TNHH Lợn giống Hà Nam                             | 13.902.542.149           | -                        | -                               | -                      | 3.220.916.824         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                    | 361.930.140              | 54.618.271.186           | 1.276.176.660                   | 12.428.695.097         | 201.846.410           |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Dabaco | 2.358.770.340            | 56.763.541.632           | 2.796.111.076                   | 1.333.578.576          | 4.655.075.077         |
| Công ty Cổ phần Transeco                                  | -                        | -                        | 1.204.380.528                   | -                      | -                     |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Lương Tài                   | 92.529.516.881           | -                        | 6.827.043.231                   | 1.237.568.517          | 10.426.282.943        |
| Công ty TNHH DL & KS Le' Indochina                        | 70.431.818               | -                        | -                               | 10.078.246.408         | -                     |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam                                | 451.579.069.704          | -                        | 5.252.629.818                   | 1.819.302.227          | -                     |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Phú Thọ                     | 51.508.429.662           | -                        | 13.279.799.004                  | 7.364.962.480          | 13.123.041.213        |
| Công ty TNHH Lợn giống Hải Phòng                          | 42.217.579.600           | -                        | -                               | -                      | 5.836.658.774         |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang                           | 136.532.088.555          | -                        | 15.565.711.403                  | 20.132.560.878         | -                     |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco                          | 599.728.980.489          | 359.573.048.247          | 814.878.440                     | 2.589.698.655          | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.171.607.159.322</b> | <b>2.273.100.882.365</b> | <b>125.063.276.230</b>          | <b>119.114.896.691</b> | <b>78.118.793.364</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty bán hàng và mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Công ty phân bổ một phần lãi vay phát sinh hàng tháng từ các khoản vay với các bên thứ ba lại cho các công ty con dựa trên số dư các khoản phải thu từ các công ty con vào thời điểm cuối tháng. Bên cạnh đó, Công ty phân bổ chi phí sử dụng tài sản cho một số công ty con dựa trên chi phí khấu hao thực tế của các tài sản đó.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 129.994.374.000 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2019: mức dự phòng bằng 209.683.967.000 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                    |                          |                          |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>        |
| <b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                    |                          |                          |
| Công ty TNHH Dầu thực vật Dabaco                                | Công ty con        | 542.328.921.297          | 696.111.301.519          |
| Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh                        | Công ty con        | 118.632.417.883          | 449.662.627.653          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco          | Công ty con        | -                        | 349.280.460.395          |
| Công ty TNHH Nasaco Hà Nam                                      | Công ty con        | 356.369.041.388          | 280.236.828.543          |
| Công ty TNHH Lợn giống hạt nhân Dabaco                          | Công ty con        | 120.059.961.132          | 268.707.199.636          |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công            | Công ty con        | 202.406.583.656          | 225.074.608.772          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang                          | Công ty con        | 18.142.393.138           | 165.561.920.348          |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco                                | Công ty con        | 125.133.648.893          | 126.106.022.362          |
| Công ty TNHH Lợn giống Lương Tài                                | Công ty con        | 16.626.195.523           | 120.430.906.563          |
| Công ty TNHH Lợn giống Dabaco Hà Nam                            | Công ty con        | 158.277.889.902          | 116.215.933.397          |
| Công ty Lợn giống Hải Phòng                                     | Công ty con        | 72.140.564.541           | 75.214.590.018           |
| Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Khách sạn Indochina             | Công ty con        | -                        | 45.402.493.667           |
|   |                    | 249.582.794              | 14.610.931.122           |
| Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ                                   | Công ty con        | -                        | 2.534.105.589            |
| Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ                                  | Công ty con        | 105.193.360.280          | 1.454.660.797            |
| Công ty TNHH Dabaco Tuyên Quang                                 | Công ty con        | -                        | 745.434.452              |
|   |                    | <b>1.835.560.560.427</b> | <b>2.937.350.024.833</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| <i>Đơn vị tính: VND</i>   |                    |                          |                       |
|---|--------------------|--------------------------|-----------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Số cuối năm</i>       | <i>Số đầu năm</i>     |
| <b><i>Phải thu khách hàng dài hạn</i></b>                                       |                    |                          |                       |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang  | Công ty con        | 127.947.107.590          | -                     |
| Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Bắc Ninh  | Công ty con        | 217.899.607.606          | -                     |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi gia công                            | Công ty con        | 20.511.612.000           | -                     |
| Công ty TNHH Lợn Giống Phú Thọ  | Công ty con        | 16.975.079.000           | -                     |
| Công ty TNHH DABACO Tuyên Quang   | Công ty con        | 170.755.279.000          | -                     |
| Công ty TNHH DABACO Bình Phước  | Công ty con        | 586.503.820.000          | -                     |
| Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco  | Công ty con        | 70.000.000.000           | -                     |
|   |                    | <b>1.210.592.505.196</b> | <b>-</b>              |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b>             |                    |                          |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco                       | Công ty con        | 32.263.526.683           | -                     |
| Công ty TNHH chế biến Thực phẩm Dabaco  | Công ty liên kết   | -                        | 15.000.000.000        |
|   |                    | <b>32.263.526.683</b>    | <b>15.000.000.000</b> |
| <b><i>Phải thu khác từ thành viên quản lý chủ chốt (Thuyết minh số 7.1)</i></b> |                    |                          |                       |
|   |                    | 10.000.000.000           | 10.000.000.000        |
|   |                    | <b>10.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b> |
| <b><i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)</i></b>                            |                    |                          |                       |
| Công ty Cổ phần Transeco  | Công ty liên kết   | 7.869.438.155            | 16.020.369.240        |
| Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Dabaco                       | Công ty con        | -                        | 29.423.740.849        |
|   |                    | <b>7.869.438.155</b>     | <b>45.444.110.089</b> |
| <b><i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15)</i></b>                      |                    |                          |                       |
| Công ty TNHH Cụm KCN Khúc Xuyên   | Công ty con        | 203.667.221.988          | -                     |
| Công ty TNHH Nutreco  | Công ty con        | 105.527.368.201          | 76.082.010.880        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Chăn nuôi Lợn Dabaco                          | Công ty con        | 15.615.680.063           | -                     |
| Công ty TNHH Lợn giống Lạc Vệ   | Công ty con        | 10.562.758.432           | -                     |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Dabaco                                      | Công ty liên kết   | 12.198.000               | 42.210.000            |
|   |                    | <b>335.385.226.684</b>   | <b>76.124.220.880</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| Tên                     | Chức vụ  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|
|                         |  | Thu nhập             |                      |
|                         |  | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Nguyễn Như So       | Chủ tịch   | 1.640.000.000        | 1.640.911.000        |
| Ông Nguyễn Khắc Thảo    | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc                  | 1.160.000.000        | 1.160.833.000        |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc kiêm thành viên                | 920.000.000          | 907.683.000          |
| Ông Nguyễn Thế Tường    | Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc                | 906.260.000          | 898.542.000          |
| Ông Nguyễn Hoàng Nguyên | Thành viên                                       | 240.000.000          | 240.000.000          |
| Ông Lê Quốc Đoàn        | Thành viên                                       | 240.000.000          | 240.000.000          |
| Bà Nguyễn Thanh Hương   | Thành viên                                       | 180.000.000          | 181.659.000          |
| Ông Hoàng Nguyên Học    | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)   | 80.000.000           | -                    |
| Ông Bùi Văn Hoan        | Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020)   | 80.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Đình Toàn    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020) | 385.029.000          | 786.020.000          |
| Ông Trần Xuân Mạnh      | Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2020) | 80.000.000           | 240.000.000          |
| Ông Phạm Văn Học        | Phó Tổng Giám đốc                                | 826.260.000          | 828.542.000          |
| Ông Nguyễn Thế Chinh    | Phó Tổng Giám đốc                                | 746.260.000          | 738.001.000          |
| Ông Nguyễn Văn Tuế      | Phó Tổng Giám đốc                                | 560.000.000          | -                    |
| <b>TÓNG CỘNG</b>        |  | <b>8.043.809.000</b> | <b>7.862.191.000</b> |

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm do Công ty cung cấp.

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

***Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Toàn bộ các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam

B09-DN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

|                               | Sản xuất, bán thức ăn<br>chăn nuôi và nguyên vật<br>liệu sản xuất thức ăn và dịch vụ xây lắp và hoạt<br>động thương mại khác | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng         |
|-------------------------------|--|------------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần               | 6.461.083.879.602  | 219.134.654.148        | 6.677.097.563.928 |
| <b>Kết quả</b>                |  |                        |                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 972.242.520.019  | -                      | 982.928.209.368   |
| Chi phí thuế TNDN             | 30.502.753.924   | -                      | 32.639.891.795    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế      | 941.739.766.095  | -                      | 950.288.317.573   |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b> |  |                        |                   |
| Tổng tài sản                  | 5.970.015.247.096  | -                      | 8.303.534.822.725 |
| Tài sản bộ phận               |  |                        | 6.892.546.176.261 |
| Tài sản không phân bổ (*)     |  |                        | 1.610.988.646.464 |
| Tổng nợ phải trả              |  |                        | 4.696.126.999.479 |
| Nợ phải trả bộ phận           | 4.354.441.613.741  | -                      | 4.696.126.999.479 |

Đơn vị tính: VND

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

|                               | Sản xuất, bán thức ăn<br>chăn nuôi và nguyên vật<br>liệu sản xuất thức ăn<br>chăn nuôi | Kinh doanh bất động sản<br>và dịch vụ xây lắp | Điều chỉnh và loại trừ | Tổng cộng         |
|-------------------------------|--|---|------------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần               | 6.714.917.046.420  | 276.205.085.731                               | (4.517.746.815)        | 6.986.604.385.336 |
| <b>Kết quả</b>                |  |   |                        |                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 191.663.447.042  | 61.252.661.536                                | -                      | 252.916.108.578   |
| Chi phí thuế TNDN             | 19.627.200.391   | 9.210.532.717                                 | -                      | 28.837.733.108    |
| Lợi nhuận thuần sau thuế      | 172.036.246.651  | 52.042.128.819                                | -                      | 224.078.375.470   |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b> |  |   |                        |                   |
| Tổng tài sản                  | 6.487.615.038.113  | 509.683.079.303                               | -                      | 8.519.263.607.948 |
| Tài sản bộ phận               |  |   |                        | 6.997.298.117.416 |
| Tài sản không phân bổ (*)     |  |   |                        | 1.521.965.490.532 |
| Tổng nợ phải trả              | 5.571.428.396.174  | 71.422.385.601                                | -                      | 5.642.850.781.775 |
| Nợ phải trả bộ phận           |  |   |                        | 5.642.850.781.775 |

Đơn vị tính: VND

(\*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết đầu tư***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | <i>Số cuối năm</i>            | <i>Số đầu năm</i>             |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường từ Đền Đô đến Đường Vành đai III và TL295B Từ Sơn | 200.000.000.000               | 200.000.000.000               |
| Công ty TNHH Xây dựng Hồ Điều Hòa Văn Miếu Bắc Ninh                           | 100.000.000.000               | 100.000.000.000               |
| Công ty TNHH Dabaco Hòa Bình  | 100.000.000.000               | -                             |
| Công ty TNHH Khúc Xuyên   | 43.000.000.000                | 43.000.000.000                |
| Công ty TNHH Du lịch và Khách sạn L'Indochina                                 | 30.630.222.959                | 30.630.222.959                |
| Công ty TNHH Xây dựng Đường Kinh Dương Vương 3 và Đường Trường Chinh          | 25.000.000.000                | 25.000.000.000                |
| Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco                                 | 20.000.000.000                | 20.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>518.630.222.959</u></b> | <b><u>418.630.222.959</u></b> |

***Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai liên quan đến các lô đất dùng để xây dựng nhà máy sản xuất, văn phòng và để phát triển các dự án bất động sản theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
|                  | <i>Số cuối năm</i>           | <i>Số đầu năm</i>            |
| Đến 1 năm        | 1.806.833.082                | 1.806.833.082                |
| Trên 1 - 5 năm   | 9.034.165.410                | 9.034.165.410                |
| Trên 5 năm       | 65.045.990.952               | 66.852.824.034               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>75.886.989.444</u></b> | <b><u>77.693.822.526</u></b> |


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

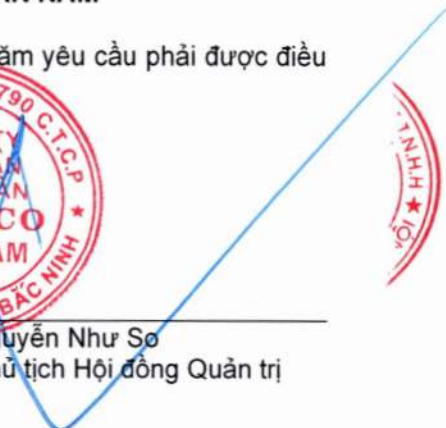
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương  
Phó Tổng Giám đốc  
kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Như Sơn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 8 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80 /CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 3 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trên BCTC đã kiểm toán năm 2020 tăng 726.210 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ngày 10/3/2021,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty mẹ tăng 726.210 triệu đồng (tương đương 324%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Năm 2020 ngành chăn nuôi phục hồi, hoạt động tái đàn trong dân được mở rộng, theo đó kết quả hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi có hiệu quả hơn so với năm 2019.

Năm 2020 Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế của các Công ty con là 770.424 triệu đồng – tăng 9.86 lần so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và các cổ đông, nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu; TCKT, VP HĐQT, VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**  
T/L. CHỦ TỊCH HĐQT  
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT



*Nguyễn Thị Huệ Minh*